TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KRÔNG ANA** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2019/DS-ST
Ngày 25 -11 - 2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Tuyên

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thế Chiến và bà Bùi Thị Thiềm

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Bảo Thụy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhất - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 104/2019/TLST- DS ngày 20 tháng 8 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 26/2019/QĐST-DS ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị P (tên gọi khác là B), sinh năm 1979

Địa chỉ: thôn x, xã Q, huyện K, Đắk Lắk, có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L (tên gọi khác là V), sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Nguyễn Nhật T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

+ Ông Đinh Trọng T1

Trú tại: thôn Ea, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 8 năm 2019 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn bà Huỳnh Thị P trình bày: Bà Nguyễn Thị L vay tiền của bà P nhiều lần cụ thể như sau: Ngày 03/4/2018 âm lịch (tức ngày 17/5/2018) bà L vay 10.000.000đ, có viết giấy nợ, hẹn trả nợ trong vòng 01 tháng;

- Ngày 13/5/2018 âm lịch (26/6/2018) bà L vay 30.000.000đ, có viết giấy nợ, hẹn trả nợ trong vòng 03 tháng;

- Ngày 01/6/2018 âm lịch (tức ngày 13/7/2018) bà L vay 30.000.000đ, có viết giấy nợ, hẹn trả nợ trong vòng 03 tháng;

- Ngày 06/6/2018 âm lịch (tức ngày 18/7/2018) bà L vay 10.000.000đ, có viết giấy nợ, hẹn trả nợ trong vòng 01 tháng, tất cả các lần vay trên đều thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 3%/tháng.

Tổng cộng 04 khoản vay là 80.000.000đ, bà đòi nhiều lần nhưng bà L không chịu trả nợ, nay bà yêu cầu bà L phải trả cho bà số tiền nợ gốc 80.000.000đ và không yêu cầu tính tiền lãi.

Ngoài việc vay tiền nói trên, vào khoảng tháng 6 năm 2018 bà L còn chơi huê với bà P 16 chân huê, mỗi chân đóng 50.000đ/ngày, 16 chân huê mỗi ngày đóng 800.000đ, bà L đóng được gần một tháng (được 22.000.000đ) thì xin hốt về để chồng sắm đồ kinh doanh buôn bán, số tiền hốt huê là 122.000.000đ, bà L viết giấy nợ đề ngày 15/7/2018 âm lịch (tức ngày 25/8/2018) hẹn 6 tháng trả đủ.

Vào ngày 08/7/2018 âm lịch (ngày 18/8/2018) bà L vay của bà P 15.000.000đ, viết giấy vay tiền, hẹn 01 tháng sẽ trả. Đến hạn trả nợ bà L không trả nợ, bà P yêu cầu bà L ghi lại 02 khoản thành một giấy nợ mới với số tiền 137.000.000đ, bà L và chồng bà L là ông Nguyễn Nhật T cùng ký giấy nợ và bà P đã giao lại giấy nợ 122.000.000đ đề ngày 15/7/2018 âm lịch và giấy vay 15.000.000đ đề ngày 08/7/2018 âm lịch cho vợ chồng bà L (Bà P giữ lại bản phô tô 02 giấy nợ này và đã giao nộp cho Tòa án). Đối với khoản 137.000.000đ này vợ chồng bà L đã trả nợ được 02 lần, mỗi lần trả 30.000.000đ, khi trả tiền vợ chồng bà L đã lấy lại giấy gốc và viết lại giấy nợ mới ghi lại số tiền còn nợ. Đến ngày 21/01/2019 vợ chồng bà L đã trả được tổng cộng 60.000.000đ, còn nợ 77.000.000đ. Bà P làm lại giấy mượn tiền với số tiền vay là 77.000.000đ, ông T ký giấy nợ hẹn trả theo quý, mỗi quý trả 30.000.000đ và quý cuối cùng trả 17.000.000đ. Bản gốc giấy mượn tiền này bà P đang giữ và đã cung cấp bản phô tô cho Tòa án. Do vợ chồng bà L không thực hiện việc trả nợ theo thỏa thuận, bà P đã viết 01 giấy ủy quyền giấy chuyển nợ 77.000.000đ cho ông Đinh Trọng T1, trú tại thôn Ea, xã N, huyện K, tỉnh Đăk Lăk để ông T1 đi đòi nợ ông T, bà L. Khi viết giấy bà P và ông T1 có thỏa thuận miệng trong vòng 10 ngày nếu ông T1 không đòi được nợ thì bà P sẽ khởi kiện ông T, bà L. Do không thấy thông tin gì từ ông T1 nên bà P khởi kiện vợ chồng bà L. Từ đó bà P không liên lạc được với ông T1 nữa, quá trình làm việc tại Tòa án bị đơn ông T, bà L xuất trình giấy ủy quyền, chuyển nợ và giấy nhận tiền của ông T1, cho rằng đã trả hết khoản vay 77.000.000đ cho ông T1. Bà P xác định vợ chồng bà L chưa trả cho bà khoản nợ này vì giấy nhận tiền ghi đã trả ngày 10/5/2019 nhưng đến ngày 03/6/2019 bà L nhận được thông báo của Tòa án, đã đến nhà bà xin trả dần khoản nợ này và xin bà rút đơn kiện. Bà P đã rút đơn khởi kiện đối với khoản vay 77.000.000đ và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án.

Khoản nợ 137.000.000đ không bao gồm khoản nợ 80.000.000đ bà đang khởi kiện bà L trong vụ án này.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: do có quen biết bà P nên khoảng từ tháng 6, tháng 7 năm 2018 bà chơi huê với bà P với 16 chân huê, một ngày đóng 800.000đ, bà đã hốt huê và vay tiền của bà P nhiều lần nhưng không nhớ số tiền và ngày cụ thể vì toàn bộ giấy tờ là bà P ghi và giữ giấy, bà L có ký nhận. Sau đó bà L đã trả một số khoản nợ cho bà P và bà P gạch sổ chứ không ghi giấy nhận tiền hoặc đưa lại giấy gốc cho bà.

Khoảng tháng 7 năm 2018 âm lịch, hai bên chốt lại công nợ, bà P tính tổng cộng bà L còn nợ tiền huê là 122.000.000đ, bà L viết giấy nợ số tiền 122.000.000đ đề ngày 15/7/2018 âm lịch. Sau đó mấy ngày bà P nói do cộng thiếu 01 giấy nợ 15.000.000đ nên bà làm lại giấy nợ, tổng cộng số tiền huê bà nợ bà P là 137.000.000đ, bà P ghi lại thành 01 giấy nợ mới với số tiền 137.000.000đ và đưa lại cho vợ chồng bà giấy nợ gốc 122.000.000đ, còn giấy 15.000.000đ có đưa lại cho vợ chồng bà không thì bà không nhớ. Khi chốt nợ bà P không mang các giấy nợ gốc ra để đối chiếu mà chỉ nói bà L còn nợ 137.000.000đ, do bà nhớ số tiền bà còn nợ của bà P cũng tương đương số tiền trên nên vợ chồng bà đồng ý ký nhận vào giấy nợ. Đối với các giấy nợ cũ chỉ có một mình bà ký, sau khi viết giấy nợ mới bà P không giao lại giấy nợ cũ cho bà mà yêu cầu phải trả hết nợ mới đưa, bà nhiều lần nói bà P giao lại các giấy nợ cũ nhưng bà P không chịu giao. Các giấy nợ này toàn bộ do bà P giữ hết, bà không có giấy tờ gì để chứng minh.

Số tiền 137.000.000đ, bà đã trả cho bà P 02 đợt mỗi đợt 30.000.000đ, tổng cộng là 60.000.000đ. Mỗi lần trả nợ vợ chồng bà viết lại giấy nợ mới và lấy lại giấy nợ gốc cũ. Vợ chồng bà đã trả 02 lần và giữ 02 giấy gốc 137.000.000đ và 107.000.000đ, do thời gian đã lâu nên đã làm thất lạc 02 giấy gốc này nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

Số tiền còn lại là 77.000.000đ bà P đã viết 01 giấy ủy quyền giấy chuyển nợ cho ông Đinh Trọng T1 để ông T1 đi lấy nợ. Vào ngày 10/5/2019 ông T1 đến đòi nợ, do có giấy ủy quyền của bà P nên bà đã giao hết số tiền còn nợ là 77.000.000đ cho ông T1. Ông T1 viết giấy nhận tiền cho vợ chồng bà và giao luôn giấy ủy quyền chuyển nợ của bà P cho bà. Đối với giấy gốc ghi số nợ 77.000.000đ ông T1 không giữ nên khi trả tiền không giao cho bà được. Bà đã nhiều lần liên lạc với bà P để yêu cầu trả lại giấy gốc nhưng không được.

Như vậy, vợ chồng bà đã trả hết toàn bộ số tiền 137.000.000đ cho bà P, không còn nợ bà P khoản tiền nào khác. Về các giấy nợ sau khi trả xong bà P không giao lại và dùng giấy đó để khởi kiện.

Đối với các giấy nợ bà P giao nộp cho Tòa án bà đã được xem và xác định đúng là chữ ký, chữ viết của bà và việc bà có vay các khoản như trong giấy nợ đã ghi là đúng. Tuy nhiên các khoản nợ trên khi chốt công nợ bà P đã cộng chung lại thành khoản nợ 137.000.000đ nhưng bà không nhớ cụ thể các khoản nào để tổng cộng thành 137.000.000đ, bà đã trả hết toàn bộ các khoản nợ này. Nay bà P yêu cầu bà trả cho bà P số tiền gốc 80.000.000đ, bà không chấp nhận.

Ông Nguyễn Nhật T trình bày: Việc vợ ông (bà L) vay mượn tiền, chơi huê với bà P như thế nào ông không biết, khoảng tháng 8 năm 2018 âm lịch bà Huỳnh Thị P đến nhà ông đòi nợ, sau khi các bên nói chuyện thì ông được biết bà Nguyễn Thị L còn nợ tiền huê của bà P với tổng số tiền là 137.000.000đ. Hai vợ chồng ông thống nhất cùng trả nợ và ký giấy nợ với bà P số tiền trên. Sau khi ký giấy nợ bà P có trả cho ông 01 giấy gốc với số tiền nợ là 122.000.000đ, ngoài ra còn 01 giấy nợ 15.000.000đ nhưng ông không nhớ rõ bà P có đưa lại hay không.

Hai bên thỏa thuận cứ 03 tháng vợ chồng ông phải trả cho bà P 30.000.000đ, trong vòng 01 năm phải trả hết số tiền 137.000.000đ, ông và bà L đã trả cho bà P 02 đợt mỗi đợt 30.000.000đ, tổng cộng là 60.000.000đ, bà P đã giao 02 giấy nợ gốc 137.000.000đ và 107.000.000đ, do thời gian đã lâu ông đã làm thất lạc 02 giấy gốc này, không thể cung cấp cho Tòa án được.

Số tiền còn lại là 77.000.000đ bà Pđã viết 01 giấy ủy quyền giấy chuyển nợ cho ông Đinh Trọng T1 (tôi không biết ông T1 ở đâu) để ông T1 đi lấy nợ. Vào ngày 10/5/2019 ông T1 đến đòi nợ, do có giấy ủy quyền của bà P nên vợ chồng ông đã giao hết số tiền còn nợ là 77.000.000đ cho ông T1. Ông T1 viết giấy nhận tiền cho vợ chồng ông và giao luôn giấy ủy quyền chuyển nợ của bà P cho ông. Đối với giấy gốc ghi số nợ 77.000.000đ ông T1 không giữ nên khi trả tiền không giao cho vợ chồng ông được.

Như vậy, ông và bà L đã trả hết toàn bộ số tiền nợ của bà P là 137.000.000đ, không còn nợ của bà P khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa Đại diện VKSND huyện Krông Ana phát biểu ý kiến:

Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"*. Bị đơn cư trú tại huyện K nên Toà án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn luật định, đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về tư cách tham gia tố tụng: Xác định đúng tư cách đương sự quy định tại Điều 68 BLTTDS. Về thu thập chứng cứ Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 97 BLTTDS.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ đương sự.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 466; 468 BLDS năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền gốc là 80.000.000đ.

Buộc bị đơn phải chịu án phí DSST theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật tranh chấp: Quá trình xét xử bị đơn Nguyễn Thị L đã cung cấp chứng cứ mới, tại phiên tòa ngày 31/10/2019 Hội đồng xét xử đã quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm tài liệu chứng cứ không bổ sung tại phiên tòa được, triệu tập thêm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Nhật T và ông Đinh Trọng T1, ông T1 đã được thông báo và triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Nguyên đơn bà P cho bà Nguyễn Thị L vay tiền nhiều lần, quá hạn bị đơn không trả nợ, nguyên đơn khởi kiện đòi nợ, HĐXX xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại thôn Q, thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Krông Ana thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị P yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị L phải trả số tiền gốc là 80.000.000đ và đã giao nộp các giấy mượn tiền bản gốc ghi ngày 13/5/2018 có nội dung bà L vay 30.000.000đ, thời hạn 01 tháng trả; giấy mượn tiền đề ngày 03/4/2018 nội dung bà L vay 10.000.000đ hẹn 01 tháng trả nợ; giấy mượn tiền ngày 01/6/2018 bà L vay 30.000.000đ và ngày 06/6/2018 thể hiện bà L vay 10.000.000đ.

[2.1] Xét lời trình bày của bị đơn bà L cho rằng 04 khoản vay theo các giấy nợ gốc bà P đưa ra, khi chốt nợ đã ghi gộp vào giấy vay tiền 137.000.000đ và vợ chồng bị đơn đã trả hết khoản tiền này cho nguyên đơn, hiện bà L không còn nợ bà P khoản tiền nào khác là không có cơ sở bởi lẽ: Bà P và bà L đều thống nhất khoảng tháng 7 năm 2018 bà L có chơi huê với bà P 16 chân huê, thời hạn 06 tháng, mỗi chân huê một ngày bà L góp 50.000^{đ}, 16 chân huê góp 800.000^{đ}/ngày. Bà L mới đóng được gần một tháng với số tiền 22.000.000đ thì xin hốt trước nên đã viết giấy vay bà P 122.000.000đ ngày 15/7/2018 (ÂL). Do bà L còn nợ một khoản tiền vay 15.000.000đ, hai bên thống nhất gộp 02 khoản này lại thành một giấy vay 137.000.000đ, bà P đã giao lại giấy nợ 122.000.000đ cho bà L. Căn cứ vào giấy vay tiền 122.000.000đ ông T giao nộp và các chứng cứ 04 khoản vay tổng 80.000.000đ do nguyên đơn giao nộp thì số tiền tổng bị đơn còn nợ nguyên đơn là 222.000.000đ chứ không phải chỉ có 137.000.000đ như lời trình bày của bị đơn. Do đó, có cơ sở xác định số tiền 80.000.000đ theo các chứng cứ nguyên đơn đưa ra khởi kiện, không liên quan và không nằm trong khoản tiền 137.000.000đ.

Mặt khác, quá trình tố tụng tại Tòa án, bà L thừa nhận có vay tiền của bà P nhiều lần, chữ viết, chữ ký tại các giấy mượn tiền gốc do bà P giao nộp cho Tòa án là của bà L. Bà L cho rằng không còn nợ bà P, nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà P số tiền trên.

[2.2] Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào Điều 466 và Điều 468 của bộ luật dân sự năm 2015, căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, việc hai bên có thiết lập các hợp đồng vay tài sản là có thật, đến hạn trả nợ bị đơn không trả được nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của người vay. Nguyên đơn khởi kiện đòi nợ là có cơ sở cần chấp nhận, buộc bị đơn bà L phải trả cho bà P số tiền nợ gốc là 80.000.0000đ là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3] Đối với ông T (chồng bà L) không tham gia vay khoản tiền 80.000.000đ tại các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp, cũng không có căn cứ chứng minh việc bà L vay số tiền trên dùng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình, do đó không buộc ông T phải liên đới trả nợ cho bà P là phù hợp.

[2.4] Đối với số tiền 77.000.000đ theo giấy vay tiền đề ngày 19/01/2019 ông Nguyễn Nhật T ký giấy nhận nợ, bà P không yêu cầu giải quyết. Chứng cứ do bà L giao nộp là giấy ủy quyền, giấy chuyển nợ số tiền 77.000.000đ để chứng minh ông T, bà L đã trả số tiền 77.000.000đ cho ông Đinh Trọng T1 không liên quan đến số tiền 80.000.000đ bà P khởi kiện đòi nợ bà L trong vụ án này. Khi bà P có đơn khởi kiện đối với số tiền 77.000.000đ sẽ được giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3] Nguyên đơn không yêu cầu tính tiền lãi nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí DSST số tiền là 4.000.000đ.

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị P không phải chịu án phí DSST, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị P.

Công nhận các hợp đồng dân sự vay tài sản được lập ngày ngày 03/4/2018 ÂL (tức ngày 17/5/2018); ngày 13/5/2018 ÂL (tức ngày 26/6/2018); ngày 01/6/2018 ÂL (tứ ngày 13/7/2018) và Hợp đồng đề ngày 06/6/2018 ÂL (tức ngày 18/7/2018) giữa bà Huỳnh Thị P và bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Huỳnh Thị P số tiền gốc 80.000.000đ *(Tám mươi triệu đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2/ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*).

Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị P số tiền tạm ứng án phí 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, theo biên lai số: 3584 ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Đình Tuyên